

Số: 1086/QĐ-UBND

Yên Châu, ngày 30 tháng 9 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố hệ thống quản lý chất lượng phù hợp
Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001: 2015

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính Phủ về việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 101/QĐ-BKH&CN ngày 21/01/2019 của Bộ KH&CN về việc công bố mô hình khung HTQLCL theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 cho các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước tại địa phương (sau đây gọi tắt là Mô hình khung);

Căn cứ Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 09/8/2019 của UBND huyện Yên Châu về việc ban hành và áp dụng Hệ thống tài liệu quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015;


Xét đề nghị của Ban chỉ đạo ISO huyện Yên Châu,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính thực hiện các cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông của Ủy ban nhân dân huyện Yên Châu theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015.

Điều 2. Toàn thể cán bộ, công chức, người lao động thuộc ủy ban nhân dân huyện Yên Châu có trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015, tại ủy ban nhân dân huyện Yên Châu.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Ban chỉ đạo ISO huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT UBND huyện;
- Kế toán đơn vị;
- Lưu: VT.



**PHỤ LỤC CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN CHÂU ĐƯỢC CÔNG BỐ PHÙ HỢP
TIÊU CHUẨN TCVN ISO 9001:2015**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1086/QĐ ngày 30 tháng 9 năm 2019
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Yên Châu)*

STT	DANH MỤC CÁC LĨNH VỰC
I. PHÒNG KINH TẾ - HẠ TẦNG (39 QT)	
1. Lĩnh vực công thương (19 QT)	
1.	Quy trình cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá
2.	Quy trình cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá
3.	Quy trình cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá
4.	Quy trình cấp Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu
5.	Quy trình cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu
6.	Quy trình cấp lại Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu
7.	Quy trình cấp Giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ trên địa bàn huyện
8.	Quy trình cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ trên địa bàn huyện
9.	Quy trình cấp lại Giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ trên địa bàn huyện
10.	Quy trình cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai
11.	Quy trình cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai
12.	Quy trình cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai
13.	Quy trình cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh
14.	Quy trình cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh
15.	Quy trình cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh
16.	Quy trình thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện
17.	Quy trình thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện

18.	Quy trình cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện
19.	Quy trình cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá
2. Lĩnh vực Giao thông vận tải (06 QT)	
20.	Quy trình chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do UBND huyện quản lý
21.	Quy trình cấp phép thi công công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do UBND huyện quản lý
22.	Quy trình chấp thuận thi công công trình trên đường bộ đang khai thác do UBND huyện quản lý
23.	Quy trình cấp phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác do UBND huyện quản lý
24.	Quy trình chấp thuận thiết kế đấu nối đường bộ do UBND huyện quản lý
25.	Quy trình cấp phép thi công đấu nối đường bộ do UBND huyện quản lý
26.	Quy trình chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do UBND huyện quản lý
3. Lĩnh vực Xây dựng (05 QT)	
27.	Quy trình thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh (trường hợp thiết kế 1 bước)
28.	Quy trình cấp giấy phép xây dựng (Giấy phép xây dựng mới, giấy phép sửa chữa, cải tạo, giấy phép di dời công trình) đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của cấp trung ương, cấp tỉnh
29.	Quy trình điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của cấp trung ương, cấp tỉnh
30.	Quy trình thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện
31.	Quy trình thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện
II. PHÒNG VĂN HÓA (20 QT)	
1. Lĩnh vực thông tin và truyền thông (06 QT)	

32.	Quy trình cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng
33.	Quy trình sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng
34.	Quy trình gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng
35.	Quy trình cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng
36.	Quy trình thủ tục khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy
37.	Quy trình thay đổi thông tin khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy
2. Lĩnh vực Văn hóa & Gia đình (14 QT)	
38.	Quy trình đăng ký hoạt động thư viện tư nhân có vốn sách ban đầu từ 1.000 bản đến dưới 2.000 bản
39.	Quy trình công nhận lần đầu "Cơ quan đạt chuẩn văn hóa", "Đơn vị đạt chuẩn văn hóa", "Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa"
40.	Quy trình xét tặng danh hiệu "Bán văn hóa" và tương đương
41.	Quy trình tặng Giấy khen "Tổ dân phố văn hóa" và tương đương
42.	Quy trình công nhận lần đầu "Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới"
43.	Quy trình công nhận lại "Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới"
44.	Quy trình công nhận "Phường đạt chuẩn văn minh đô thị", "Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị"
45.	Quy trình công nhận lại "Phường đạt chuẩn văn minh đô thị", "Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị"
46.	Quy trình cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình
47.	Quy trình cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình
48.	Quy trình đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình
49.	Quy trình cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình
50.	Quy trình cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình
51.	Quy trình đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình
III. PHÒNG DÂN TỘC (02 QT)	

52.	Quy trình công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số
53.	Quy trình đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số
IV. PHÒNG NÔNG NGHIỆP - PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (37 QT)	
1. Lĩnh vực Kinh tế hợp tác (06 QT)	
54.	Quy trình bố trí ổn định dân cư trong huyện
55.	Quy trình bố trí ổn định dân cư ngoài huyện, trong tỉnh
56.	Quy trình cấp đổi giấy chứng nhận kinh tế trang trại
57.	Quy trình cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại
58.	Quy trình cấp lại giấy chứng nhận kinh tế trang trại
59.	Quy trình hỗ trợ dự án liên kết
2. Lĩnh vực Lâm nghiệp (3 QT)	
60.	Quy trình Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, UBND cấp xã quyết định đầu tư)
61.	Quy trình Thẩm định và phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, UBND cấp xã quyết định đầu tư)
62.	Quy trình Xác nhận bảng kê lâm sản
3. Lĩnh vực Thủy lợi (5 QT)	
63.	Quy trình Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi do UBND tỉnh phân cấp (UBND cấp huyện phê duyệt)
64.	Quy trình Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND huyện
65.	Quy trình Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền của UBND huyện
66.	Quy trình Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)
67.	Quy trình Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)
4. Lĩnh vực Khoa học công nghệ (1 QT)	
68.	Quy trình Phê duyệt Kế hoạch Khuyến nông địa phương
V. PHÒNG TÀI CHÍNH – KẾ HOẠCH (26 QT)	
1. Lĩnh vực hộ kinh doanh (05 QT)	
69.	Quy trình đăng ký thành lập hộ kinh doanh
70.	Quy trình đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh
71.	Quy trình tạm ngừng hoạt động hộ kinh doanh
72.	Quy trình đăng ký chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh
73.	Quy trình đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh
2. Lĩnh vực Tái chính (02 QT)	

74.	Quy trình Mua hóa đơn lẻ
75.	Quy trình Mua quyền hóa đơn
3. Lĩnh vực Hợp tác xã (19 QT)	
76.	Quy trình đăng ký hợp tác xã
77.	Quy trình đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã
78.	Quy trình đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã
79.	Quy trình đăng ký khi hợp tác xã chia
80.	Quy trình đăng ký khi hợp tác xã tách
81.	Quy trình đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất
82.	Quy trình đăng ký khi hợp tác xã sát nhập
83.	Quy trình cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (khi bị mất)
84.	Quy trình cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện hợp tác xã (khi bị mất)
85.	Quy trình cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (khi bị hư hỏng)
86.	Quy trình cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện hợp tác xã (khi bị hư hỏng)
87.	Quy trình thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (đối với trường hợp hợp tác xã giải thể tự nguyện)
88.	Quy trình đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã
89.	Quy trình thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã
90.	Quy trình thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã
91.	Quy trình tạm dừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã
92.	Quy trình chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã
93.	Quy trình cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (khi đổi từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sang Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã)
94.	Quy trình thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã
VI. Phòng Tài nguyên và Môi trường (10 QT)	
1. Lĩnh vực Bảo vệ môi trường (02 QT)	
95.	Quy trình xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường
2. Lĩnh vực Quản lý đất đai (08 QT)	
96.	Quy trình giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện
97.	Quy trình thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư
98.	Quy trình giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất

99.	Quy trình chuyển mục đích đất phải được phép cơ quan có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân
100.	Quy trình đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu
101.	Quy trình đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý
102.	Quy trình đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu
103.	Quy trình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu
VII. PHÒNG LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI (19 QT)	
1. Lĩnh vực Bảo vệ trẻ em (02 QT)	
104.	Quy trình áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em
105.	Quy trình chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em
2. Lĩnh vực Người có công (03 QT)	
106.	Quy trình cấp giấy giới thiệu đi thăm viếng mộ liệt sỹ và hỗ trợ thăm viếng mộ liệt sỹ
107.	Quy trình hỗ trợ di chuyển hài cốt liệt sỹ
108.	Quy trình hỗ trợ người có công đi làm phương tiện, dụng cụ trợ giúp chỉnh hình; đi điều trị phục hồi chức năng
3. Lĩnh vực An toàn lao động (01 QT)	
109.	Quy trình hỗ trợ chi phí huấn luyện trực tiếp cho người lao động ở khu vực không có hợp đồng lao động
4. Lĩnh vực Lao động tiền lương (02 QT)	
110.	Quy trình gửi thang lương, bảng lương, định mức lao động của doanh nghiệp đến cơ quan QLNN về lao động cấp huyện
111.	Quy trình giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền
5. Lĩnh vực Bảo trợ xã hội (10 QT)	
112.	Quy trình thành lập cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện
113.	Quy trình tổ chức lại, giải thể cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện
114.	Quy trình đăng ký thành lập đối với cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động Thương binh và Xã hội
115.	Quy trình giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động Thương binh và Xã hội

116.	Quy trình cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền cấp phép của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội
117.	Quy trình cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Lao động Thương binh và Xã hội cấp
118.	Quy trình tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện
119.	Quy trình tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện
120.	Quy trình tiếp nhận đối tượng tự nguyện vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện
121.	Quy trình dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện
6. Lĩnh vực Phòng, chống tệ nạn xã hội (01 QT)	
122.	Quy trình hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân
VIII. PHÒNG Y TẾ (01 QT)	
123.	Quy trình cấp mới Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm
IX. PHÒNG GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO (38 QT)	
124.	Quy trình thành lập trường trung học cơ sở công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở tư thục
125.	Quy trình cho phép trường trung học cơ sở hoạt động giáo dục
126.	Quy trình cho phép trường trung học cơ sở hoạt động trở lại
127.	Quy trình sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở
128.	Quy trình giải thể trường trung học cơ sở (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)
129.	Quy trình thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú
130.	Quy trình cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục
131.	Quy trình sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc bán trú
132.	Quy trình chuyển đổi trường phổ thông dân tộc bán trú
133.	Quy trình thành lập trường tiểu học công lập, cho phép thành lập trường tiểu học tư thục
134.	Quy trình cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục
135.	Quy trình cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại
136.	Quy trình sáp nhập, chia, tách trường tiểu học

137.	Quy trình giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)
138.	Quy trình cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục
139.	Quy trình thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ công lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ dân lập, tư thục
140.	Quy trình cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục
141.	Quy trình cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại
142.	Quy trình sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ
143.	Quy trình giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)
144.	Quy trình cấp giấy phép, gia hạn giấy phép tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm có nội dung thuộc chương trình trung học cơ sở
145.	Quy trình đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã
146.	Quy trình công nhận trường tiểu học đạt mức chất lượng tối thiểu
147.	Quy trình chuyển đổi cơ sở Giáo dục Mầm non bán công sang cơ sở Giáo dục Mầm non công lập
148.	Quy trình chuyển đổi cơ sở Giáo dục Mầm non bán công sang cơ sở Giáo dục Mầm non dân lập
149.	Quy trình chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở
150.	Quy trình tiếp nhận đối tượng học bỏ túc trung học cơ sở
151.	Quy trình tuyên chuyển đối tượng học bỏ túc trung học cơ sở
152.	Quy trình cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc
153.	Quy trình chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ
X. PHÒNG TƯ PHÁP (33 QT)	
1. Lĩnh vực Tư pháp (16 QT)	
154.	Quy trình đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài
155.	Quy trình đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài
156.	Quy trình đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài
157.	Quy trình đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài
158.	Quy trình đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài

159.	Quy trình đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài
160.	Quy trình đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài
161.	Quy trình thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc
162.	Quy trình ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài
163.	Quy trình ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài
164.	Quy trình ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)
165.	Quy trình đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài
166.	Quy trình đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân
167.	Quy trình đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài
168.	Quy trình đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài
169.	Quy trình cấp bản sao trích lục hộ tịch.
2. Lĩnh vực chứng thực (12 QT)	
170.	Quy trình cấp bản sao từ sổ gốc
171.	Quy trình chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận
172.	Quy trình chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận
173.	Quy trình chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)
174.	Quy trình chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch
175.	Quy trình sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch
176.	Quy trình cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực
177.	Quy trình chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp
178.	Quy trình chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp

179.	Quy trình chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản
180.	Quy trình chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản
181.	Quy trình chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản
3. Lĩnh vực bồi thường nhà nước (02 QT)	
182.	Quy trình giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại
183.	Quy trình phục hồi danh dự
4. Lĩnh vực phổ biến, giáo dục pháp luật (02 QT)	
184.	Quy trình công nhận báo cáo viên pháp luật huyện
185.	Quy trình miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật huyện
5. Lĩnh vực hòa giải ở cơ sở (01 QT)	
186.	Quy trình thực hiện hỗ trợ khi hòa giải gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải
XI. PHÒNG NỘI VỤ (35 QT)	
1. Lĩnh vực tôn giáo (08 QT)	
187.	Quy trình thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại khoản 2 điều 41 luật tín ngưỡng, tôn giáo
188.	Quy trình thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện
189.	Quy trình thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện
190.	Quy trình thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện
191.	Quy trình đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện
192.	Quy trình đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện
193.	Quy trình thông báo tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc
2. Lĩnh vực Thi đua khen thưởng (08 QT)	

194.	Quy trình thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại khoản 2 điều 41 luật tín ngưỡng, tôn giáo
195.	Quy trình thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện
196.	Quy trình thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện
197.	Quy trình thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện
198.	Quy trình đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện
199.	Quy trình đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện
200.	Quy trình thông báo tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc
3. Lĩnh vực Tổ chức bộ máy (03 QT)	
201.	Quy trình thẩm định việc thành lập đơn vị sự nghiệp công lập
202.	Quy trình thẩm định việc tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập
203.	Quy trình thẩm định việc giải thể đơn vị sự nghiệp công lập
4. Tổ chức Hội, quỹ (16 QT)	
204.	Quy trình công nhận ban vận động thành lập hội
205.	Quy trình thành lập Hội
206.	Quy trình phê duyệt điều lệ Hội
207.	Quy trình chia, tách; sáp nhập; hợp nhất Hội
208.	Quy trình đổi tên Hội
209.	Quy trình Hội tự giải thể
210.	Quy trình báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội
211.	Quy trình cấp Giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ
212.	Quy trình công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ
213.	Quy trình công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý Quỹ
214.	Quy trình thay đổi Giấy phép thành lập và công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) Quỹ

215.	Quy trình cấp lại Giấy phép thành lập và công nhận điều lệ Quỹ
216.	Quy trình cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động
217.	Quy trình hợp nhất, sáp nhập, chia, tách Quỹ
218.	Quy trình đổi tên Quỹ
219.	Quy trình Quỹ tự giải thể
5. Lĩnh vực viên chức (4 QT)	
220.	Quy trình Thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức
221.	Quy trình Thi tuyển viên chức
222.	Quy trình Xét tuyển viên chức
223.	Quy trình Xét tuyển đặc cách viên chức
XII. Phòng Thanh tra (05 QT)	
224.	Quy trình tiếp công dân tại cấp huyện
225.	Quy trình xử lý đơn tại cấp huyện
226.	Quy trình giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp huyện
227.	Quy trình giải quyết khiếu nại lần hai tại cấp huyện
228.	Quy trình giải quyết tố cáo tại cấp huyện